

VN-Index kéo dài chuỗi giảm điểm sang phiên thứ tư

Ngày báo cáo 29/5/2026

Phòng Nghiên cứu & Phân tích
research@vietcap.com.vn
+8428 3914 3588

Điểm nhấn thị trường

VN-Index kéo dài chuỗi giảm điểm sang phiên thứ tư

VN-Index giảm nhẹ 0,18% xuống mức 1.863,49 điểm, với 189 mã giảm áp đảo 118 mã tăng trên sàn HOSE. Giá trị giao dịch toàn thị trường duy trì ở mức thấp, đạt khoảng 24 nghìn tỷ đồng, giảm 19% so với phiên giao dịch trước. Tính chung cả tuần, chỉ số đã giảm 0,73%, đánh dấu tuần giảm điểm thứ hai liên tiếp từ đỉnh gần đây quanh mức 1.930 điểm.

- Các cổ phiếu ngành Ngân hàng và Bất động sản gây áp lực lớn lên chỉ số chung, dẫn đầu đà giảm là VCB (-1,3%), BID (-1,2%), LPB (-1,9%), VHM (-1,1%) và CRV (-6,6%).
- Nhóm ngành Công nghiệp và Dịch vụ Tài chính cũng suy yếu, với GEE (-5,3%), VCG (-2,7%), CII (-2,0%), VND (-2,6%) và VCI (-1,4%) giảm điểm.
- Ngược lại, các cổ phiếu ngành Tiện ích và Dầu khí ghi nhận diễn biến khá quan hơn thị trường chung, được hỗ trợ bởi đà tăng của GAS (+7,0%), BSR (+4,4%), PLX (+3,9%) và PVD (+1,7%).
- Nhóm Hàng tiêu dùng và Dịch vụ tiêu dùng cũng ghi nhận sự khởi sắc ở một số mã chọn lọc, trong đó MCH (+3,4%) và VPL (+1,9%) tăng điểm.

Nhận định nhanh

- NT2: Tích lũy vốn cho dự án nhà máy điện linh hoạt Nhơn Trạch 5 tiềm năng - Báo cáo ĐHCĐ

Báo cáo trong ngày

- POW: Chi phí đầu tư thấp hơn cùng cố lợi thế cạnh tranh của Nhơn Trạch 3&4 - Cập nhật
- VHM: Hoạt động bán lô lớn sẽ là động lực thúc đẩy tăng trưởng năm 2026 - Cập nhật
- VRE: Hoạt động cho thuê bán lẻ ổn định sẽ hỗ trợ đà tăng trưởng của lợi nhuận cốt lõi trong năm 2026 - Cập nhật

Dữ liệu thị trường

	VNI	HNI	UPCOM
Điểm	1863,5	294,9	125,2
% Δ	0,0%	3,3%	-0,3%
- % Δ 1 tuần	-0,7%	10,3%	-0,4%
- % YTD	4,4%	17,7%	3,7%
- % YOY	38,9%	31,5%	27,0%
GTGD			
- Hôm nay (triệu)	\$745,2	\$33,3	\$13,0
- TB 1 tháng (triệu)	\$920,3	\$46,2	\$21,5
- TB 1 năm (triệu)	\$1.148,6	\$80,8	\$31,5
- TB QTD	\$921,9	\$49,6	\$21,2
- % TB QTD/TB quý gần nhất	-23,2%	-36,5%	-40,3%
Khối ngoại			
- Mua (triệu)	\$54,0	\$1,1	\$0,2
- Bán (triệu)	\$80,7	\$3,0	\$0,1
- GT ròng (triệu)	-\$26,7	-\$1,9	\$0,1
Độ rộng TT			
Mã tăng	123	67	151
Mã giảm	200	69	193
Không đổi	101	167	516
Chỉ số chính			
GT vốn hóa (tỷ)	334,5	18,5	51,3
P/E trượt 12T	13,8	11,7	16,3
LS cổ tức*	8,2%	8,2%	6,2%
Giao dịch			
Phái sinh	Giá	KL mở cửa	GTGD (tr USD)
VN30F1M	2.005,0	36.499	1.588,5
VN30F2M	2.005,2	422	1,8
VN30F1Q	2.009,0	438	0,3
VN30F2Q	2.009,8	111	0,2
VN100F1M	1.933,1	15	0,2
VN100F2M	1.931,0	5	0,0
VN100F1Q	1.933,0	17	0,1
VN100F2Q	1.934,0	10	0,0
USD/VND		26.328	

Nguồn: Fiinpro, HSX, HNX

*Phương pháp của Fiinpro được tính toán dựa trên các công ty đã chi trả cổ tức cho năm hiện tại, thay vì toàn bộ VN-Index. Theo Bloomberg, lợi suất cổ tức 12 tháng tổng hợp cho VN-Index tính đến ngày 30/5 là 1,84%.

Quan điểm kỹ thuật

Về mặt kỹ thuật, VN-Index tiếp tục vận động dưới MA5 và MA20, cho thấy quán tính giảm vẫn chiếm ưu thế và giai đoạn điều chỉnh ngắn hạn chưa kết thúc. Trong phiên 01/06, vùng 1.840–1.850 điểm sẽ đóng vai trò hỗ trợ gần, trong khi kháng cự ngắn hạn nằm quanh 1.875 điểm.

Các nhà đầu tư có thể theo dõi tín hiệu kỹ thuật của Top 15 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến VN-Index, Top 10 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến HNX-Index và UpCom Index; cũng như của một số các cổ phiếu đầu cơ do Vietcap lựa chọn.

Để tải về báo cáo chi tiết, xin vui lòng nhấn vào [đây](#).

Nhận định nhanh

NT2: Tích lũy vốn cho dự án nhà máy điện linh hoạt Nhơn Trạch 5 tiềm năng - Báo cáo ĐHCĐ

*** CTCP Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (NT2) đưa ra kế hoạch lợi nhuận năm 2026 thận trọng:** Sản lượng điện thương phẩm đạt 3,5 tỷ kWh (+1% so với kế hoạch năm 2025, tương đương 87% dự báo năm 2026 của chúng tôi), doanh thu đạt 8,2 nghìn tỷ đồng (-1% so với kế hoạch 2025, tương đương 93% dự báo năm 2026), và LNST đạt 430 tỷ đồng (+54% so với kế hoạch năm 2025, tương đương 50% dự báo năm 2026). NT2 cũng đặt kế hoạch sản lượng Qc thận trọng ở mức 3,4 tỷ kWh (-3% YoY, tương đương 97% dự báo của chúng tôi).

* Chúng tôi lưu ý rằng NT2 thường xuyên vượt kế hoạch đề ra, với LNST thực tế trung bình cao hơn 86% so với kế hoạch trong 5 năm gần đây. Đặc biệt trong năm 2025, NT2 có khả năng vượt kế hoạch tới 305%.

*** Kế hoạch cổ tức:** NT2 đã thông qua mức cổ tức bằng tiền mặt năm 2025 là 1.000 đồng/cổ phiếu, phù hợp với dự báo hiện tại của chúng tôi. Mức cổ tức (DPS) đề xuất cho năm 2026 là 1.500 đồng, thấp hơn 25% so với dự báo 2.000 đồng của chúng tôi. Trong 5 năm qua, mức cổ tức tiền mặt thực tế NT2 chi trả cao hơn 34% so với kế hoạch ban đầu.

*** NT2 tích trữ thêm tiền mặt cho các khoản đầu tư mới tiềm năng:** Mức cổ tức tiền mặt năm 2025 khiêm tốn (10%) và việc trích 50% lợi nhuận năm 2025 (khoảng 565 tỷ đồng) vào quỹ đầu tư phát triển phản ánh kế hoạch giữ lại tiền mặt của NT2 nhằm phục vụ cho các dự án đầu tư mới trong tương lai. Các khoản đầu tư tiềm năng bao gồm dự án điện linh hoạt Nhơn Trạch 5 (công suất 300–600 MW, vốn đầu tư XDDB khoảng 9 nghìn tỷ đồng), hoặc các cơ hội M&A khác. Dự án này đang trong giai đoạn tiền khả thi, chủ yếu nhằm phục vụ nhu cầu phụ tải đỉnh và đang chờ cơ chế giá. Trong trường hợp hiệu quả kinh tế của dự án không đạt chuẩn, NT2 sẽ chi trả cổ tức tiền mặt nhiều hơn trong những năm tới.

*** Nguồn cung khí:** Ban lãnh đạo vẫn tự tin về nguồn cung khí trong nước đã được đảm bảo cho giai đoạn 2026–2028, và đang làm việc với EVN để xin phê duyệt/cơ chế cho phép sử dụng nguyên liệu trộn giữa khí và LNG trong những năm sau, nhằm hỗ trợ tăng trưởng sản lượng bán điện trong dài hạn. Chúng tôi dự báo NT2 sẽ bắt đầu sử dụng một phần nhỏ LNG từ năm 2028.

*** Chi phí bảo dưỡng thấp hơn:** NT2 kỳ vọng chi phí bảo dưỡng sẽ giảm do nhà máy đã kéo dài chu kỳ bảo dưỡng (ví dụ: chu kỳ tiểu tu kéo dài từ 1 năm lên 1,5 năm). Ngoài ra, NT2 đã tận dụng đội ngũ vận hành và bảo trì (O&M) nội bộ để tự thực hiện nhiều hoạt động bảo dưỡng định kỳ, qua đó giúp tiết kiệm 6 tỷ đồng mỗi năm.

*** Nhìn chung, chúng tôi không ghi nhận thay đổi đáng kể trong dự báo lợi nhuận.** Trong dài hạn, đóng góp từ dự án Nhơn Trạch 5 sẽ mang lại tiềm năng tăng trưởng. Hiện tại, chúng tôi duy trì khuyến nghị MUA đối với NT2, với giá mục tiêu là 28.800 đồng/cổ phiếu. [Vui lòng xem thêm thông tin chi tiết tại Vietcap IQ.](#)

Tóm tắt các báo cáo trong ngày

POW: Chi phí đầu tư thấp hơn củng cố lợi thế cạnh tranh của Nhơn Trạch 3&4 - Cập nhật

Ngành	Tiền ích	(Tỷ đồng)	2025	2026F	2027F	2028F
Ngày báo cáo	29/05/2026	TT Doanh thu	13,2%	51,7%	17,8%	1,8%
Giá hiện tại	13.800 VND	TT EPS báo cáo	130,2%	20,4%	32,2%	6,0%
Giá mục tiêu	18.000 VND	LNST-CĐTS báo cáo	2.427	3.215	4.249	4.502
Giá mục tiêu gần nhất	16.700 VND	LNST-CĐTS cốt lõi*	2.637	2.723	3.649	4.502
TL tăng	+30,4%	EV/EBITDA	7,4	5,0	4,6	4,4
Lợi suất cổ tức	0,0%	P/E báo cáo	21,2x	14,7x	11,1x	10,5x
Tổng mức sinh lời	+30,4%					
GT vốn hóa	42,1 nghìn tỷ đồng				POW	VNI
Room KN	19,7 nghìn tỷ đồng	P/E (trượt)			13,7x	15,3x
GTGD/ngày (30n)	207,8 tỷ đồng	P/B (hiện tại)			1,1x	2,1x
Cổ phần Nhà nước	80%	Nợ ròng/VCSH			24,3%	N/A
SL cổ phiếu lưu hành	3.068 tr	ROE			8,8%	15,1%
Pha loãng	3.068 tr	ROA			3,8%	2,2%

* Đã điều chỉnh cho các khoản thu nhập bất thường và lỗ tỷ giá

* Chúng tôi tăng giá mục tiêu dành cho Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (POW) thêm 7,8% lên mức 18.000 đồng/cổ phiếu và duy trì khuyến nghị MUA. Giá mục tiêu cao hơn đến từ mức tăng 9,4% trong dự phóng tổng LNST sau lợi ích CĐTS giai đoạn 2026-2030 và ảnh hưởng tích cực từ việc cập nhật mô hình định giá, điều này có tác động lớn hơn số dư nợ vay cao hơn.

* Các thay đổi tương ứng ở mức +26%/+63%/+5%/+2%/-6% cho dự báo các năm 2026/27/28/29/30 là do dự phóng của chúng tôi về (1) tổng LNST từ Nhơn Trạch 3&4 cao hơn 14% nhờ chi phí khấu hao dự kiến thấp hơn 6%, (2) tổng LNST từ Vũng Áng cao hơn 2%, (3) khoản thanh toán lỗ tỷ giá trị giá 1,6 nghìn tỷ đồng từ EVN, điều này có tác động lớn hơn (4) tổng LNST của NT2 thấp hơn 12% (xem Báo cáo cập nhật NT2 của chúng tôi ngày 28/5/2026).

* Chúng tôi dự phóng LNST sau lợi ích CĐTS báo cáo năm 2026 tăng 33% YoY nhờ khoản thanh toán lỗ tỷ giá từ EVN (chiếm 30%), khoản thanh toán trị giá 381 tỷ đồng của EVN cho chi phí vận hành và bảo dưỡng (O&M) Cà Mau và tăng trưởng LNST cốt lõi đạt 3% YoY.

* Chúng tôi dự báo LNST sau lợi ích CĐTS báo cáo năm 2027 tăng 32% YoY và tăng trưởng LNST cốt lõi đạt 34% YoY do chúng tôi tin rằng hiện tượng El Nino sẽ củng cố lợi thế danh mục nhiệt điện của POW. Xem Báo cáo ngành nhiệt điện của chúng tôi.

* Định giá của POW có vẻ hấp dẫn với P/E dự phóng năm 2026 là 14,7 lần, tương đương với hệ số PEG là 0,7 dựa trên tốc độ tăng trưởng kép hàng năm (CAGR) của EPS giai đoạn 2026-30 là 22%. CAGR EPS mạnh mẽ chủ yếu đến từ Nhơn Trạch 3&4 với LNST ước tính đạt 1,6 nghìn tỷ đồng vào năm 2030 so với mức lỗ trong năm 2026.

* Yếu tố hỗ trợ: Đóng góp từ các dự án mới. Rủi ro: tỷ giá USD/VND tăng mạnh hơn dự kiến.

VHM: Hoạt động bán lô lớn sẽ là động lực thúc đẩy tăng trưởng năm 2026 - Cập nhật

Ngành	BDS		2025	2026F	2027F	2028F
Ngày báo cáo	29/05/2026	TT Doanh thu	49,8%	25,9%	4,6%	10,6%
Giá hiện tại	156.000 VND	TT EPS	38,8%	31,0%	2,8%	1,7%
Giá mục tiêu	153.700 VND	LNST-CĐTS (tỷ đồng)	41.895	54.875	56.435	57.396
Giá mục tiêu gần nhất	122.600 VND	Biên LN gộp	30,2%	44,1%	44,3%	45,6%
TL tăng	-1,5%	Biên LN ròng	27,3%	28,4%	28,0%	25,7%
Lợi suất cổ tức	3,9%	P/E	15,3x	11,7x	11,4x	11,2x
Tổng mức sinh lời	+2,4%	P/B	2,7x	2,4x	2,0x	1,7x
GT vốn hóa	639,1 nghìn tỷ đồng		VHM	VNI		
Room KN	270,9 nghìn tỷ đồng	P/E (trượt)	9,9x	15,3x		
GTGD/ngày (30n)	1,1 nghìn tỷ đồng	P/B (hiện tại)	2,4x	2,1x		
Cổ phần Nhà nước	0,0%	ROE	27,7%	15,1%		
SL cổ phiếu lưu hành	4,11 tỷ	ROA	9,3%	2,2%		
Pha loãng	4,11 tỷ					

* Chúng tôi hạ khuyến nghị đối với CTCP Vinhomes (VHM) từ KHẢ QUAN xuống PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG, đồng thời nâng 25% giá mục tiêu lên mức 153.700 đồng/cổ phiếu. Giá cổ phiếu VHM đã tăng 47% trong hai tháng qua.

* Giá mục tiêu cao hơn của chúng tôi phản ánh mức tăng 40% đối với tổng dự báo doanh số bán BDS giai đoạn 2026-28, định giá cao hơn đối với dự án Global Sportia, tác động tích cực từ việc cập nhật giá mục tiêu sang giữa năm 2027, và giảm chiết khấu RNAV từ 20% xuống 15%.

* Trong năm 2026, chúng tôi dự báo doanh thu BDS cốt lõi sẽ tăng 44% YoY lên 200 nghìn tỷ đồng, trong khi LNST sau lợi ích CĐTS tăng 31% YoY lên mức 54,9 nghìn tỷ đồng, với lượng giá trị hợp đồng bán hàng chưa ghi nhận tính đến cuối quý 1/2026 chiếm khoảng 70% doanh thu bàn giao dự báo trong 9 tháng tới và doanh số bán BDS mới dự kiến sẽ đóng góp khoảng 30% còn lại. Chúng tôi nâng dự báo LNST sau lợi ích CĐTS năm 2026 lên thêm 27%, do giả định ghi nhận sớm hơn cho các giao dịch bán lô lớn dự kiến tại Global Gate Hạ Long và Saigon Park so với dự báo trước đây.

* Chúng tôi dự báo doanh số bán BDS năm 2026 sẽ tăng 40% YoY lên mức 287 nghìn tỷ đồng (so với dự báo trước đây là đi ngang YoY). Mức điều chỉnh này phản ánh dự báo tích cực hơn đối với dự án Green Paradise sau KQKD quý 1/2026, cùng với mức điều chỉnh tăng của chúng tôi đối với dự báo cho các dự án Global Gate Hạ Long và Saigon Park. Chúng tôi dự báo doanh số bán BDS năm 2027 sẽ đạt 294 nghìn tỷ đồng (+2% so với dự báo 2026; tăng 40% so với dự báo cũ), nhờ hoạt động mở bán tại các dự án đã triển khai trong giai đoạn 2025-26, kết hợp với các dự án mới dự kiến như Global Sportia, Phước Vĩnh Tây và Tuyên Quang.

* Yếu tố hỗ trợ/Rủi ro: Tiến độ bán hàng tại các dự án trọng điểm diễn ra nhanh hơn/chậm hơn dự kiến.

VRE: Hoạt động cho thuê bán lẻ ổn định sẽ hỗ trợ đà tăng trưởng của lợi nhuận cốt lõi trong năm 2026 - Cập nhật

Ngành	BDS		2025	2026F	2027F	2028F
Ngày báo cáo	29/05/2026	TT Doanh thu	-1,1%	15,5%	12,5%	30,8%
Giá hiện tại	32.250 VND	LNST-CĐTS (tỷ đồng)	6.446*	5.530	5.836	7.047
Giá mục tiêu	34.200 VND	TT EPS	57,4%	-14,2%	5,5%	20,8%
Giá mục tiêu gần nhất	30.700 VND	Biên LN gộp	53,5%	53,6%	51,9%	50,6%
TL tăng	+6,0%	Biên LN ròng	72,9%	54,2%	50,8%	46,9%
Lợi suất cổ tức	3,1%	P/E	11,4x	13,3x	12,6x	10,4x
Tổng mức sinh lời	+9,1%	P/B	1,5x	1,4x	1,3x	1,1x
GT vốn hóa	73,6 nghìn tỷ đồng		VRE	VNI		
Room KN	26,3 tỷ đồng	P/E (trượt)	10,7x	15,3x		
GTGD/ngày (30n)	326,1 tỷ đồng	P/B (hiện tại)	1,5x	2,1x		
Cổ phần Nhà nước	0,0%	ROE	14,8%	15,1%		
SL cổ phiếu lưu hành	2,3 tỷ	ROA	11,8%	2,2%		
Pha loãng	2,3 tỷ	(*) Mức nền cao do ghi nhận khoản lãi trước thuế 1.9 nghìn tỷ đồng từ việc chuyển nhượng phần vốn góp tại Công ty TNHH Bất động sản Vincom NCT.				

* Chúng tôi hạ khuyến nghị cho CTCP Vincom Retail (VRE) từ KHẢ QUAN xuống PHÙ HỢP THƯỜNG, và nâng giá mục tiêu thêm 11% lên 34.200 đồng/cổ phiếu. Giá mục tiêu cao hơn của chúng tôi chủ yếu được thúc đẩy bởi tác động tích cực từ việc chúng tôi cập nhật giá mục tiêu sang giữa năm 2027 và giảm mức chiết khấu RNAV từ 20% xuống 15%.

* Chúng tôi dự báo LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi năm 2026 sẽ tăng 8% YoY, nhờ sự cải thiện của tỷ lệ lấp đầy và phần đóng góp cả năm từ các trung tâm thương mại mới khai trương trong năm 2025. Còn LNST sau lợi ích CĐTS báo cáo năm 2026 được dự báo đạt 5,5 nghìn tỷ đồng (-14% YoY), chủ yếu do không ghi nhận khoản lãi thoái vốn (đã được ghi nhận trong năm 2025) và đóng góp từ hoạt động kinh doanh của Vincom Center Nguyễn Chí Thanh.

* Chúng tôi dự báo tốc độ tăng trưởng kép (CAGR) doanh thu giai đoạn 2026-30 đạt 19%, trong đó mảng cho thuê bán lẻ dự kiến sẽ đóng góp khoảng 66-93% vào doanh thu thuần. Trong cùng giai đoạn, chúng tôi dự báo CAGR của LNST sau lợi ích CĐTS sẽ ở mức 13%, nhờ được hỗ trợ bởi mức CAGR 9% của thu nhập hoạt động ròng (NOI) từ mảng cho thuê cùng với đóng góp từ hoạt động bán BDS. Chúng tôi nhìn chung giữ nguyên dự báo LNST sau lợi ích CĐTS giai đoạn 2026-28, do việc điều chỉnh giảm nhẹ 2% dự báo NOI của mảng cho thuê phần lớn được bù đắp bởi mức tăng đối với giả định thu nhập lãi theo KQKD quý 1/2026.

* VRE hiện đang giao dịch ở mức P/E dự phóng các năm 2026/2027 lần lượt là 13,3x và 12,6x (theo dự báo của chúng tôi), nhìn chung tương đối tương đồng với mức P/E trung vị của các doanh nghiệp cùng ngành trong khu vực (dựa theo dự báo đồng thuận của Bloomberg trong 3 tháng gần nhất) là 13,0x và 12,2x.

* Yếu tố hỗ trợ/rủi ro: Tiến độ nhanh hơn/chậm hơn dự kiến của tăng trưởng lợi nhuận mảng cho thuê bán lẻ, việc mở bán các phần shophouse mới được mua lại và việc triển khai các dự án theo hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) với VIC/VHM diễn ra nhanh hơn/chậm hơn dự kiến.

Giá mục tiêu & Khuyến nghị - Cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Ngành	Room NN	GT VH tr USD	GT GD/ 30N tr USD	Giá hiện tại	Giá mục tiêu	Tỷ lệ tăng	Lợi suất cổ tức	Tổng mức sinh lời	Khuyến nghị	Ngày báo cáo gần nhất	P/E 2024	P/E 2025	P/E Ngành trượt 12T*	P/B trượt 12T
STK	Dệt may	82%	63	0,0	11.800	25.500	116%	0,0%	116%	KQ	17/01/25	33,4	7,9	13,5	1,0
DGC	Công nghiệp	44%	671	5,4	46.500	91.200	96%	6,5%	103%	MUA	02/03/26	6,2	5,9	13,5	1,1
SZC	KCN	17%	155	0,6	22.650	42.400	87%	4,4%	92%	KQ	01/07/25	12,8	11,6	18,7	1,3
KDH	Bất động sản	25%	961	5,1	22.550	42.600	89%	0,0%	89%	MUA	11/05/26	25,5	16,8	18,7	1,4
NLG	Bất động sản	10%	486	2,1	26.400	45.800	73%	1,9%	75%	MUA	11/05/26	15,4	18,8	18,7	1,0
HVN	Hàng không	22%	2.529	0,5	21.400	37.100	73%	0,0%	73%	KQ	22/07/25	9,1	7,7	22,4	6,5
TV2	Điện & Nước	7%	75	0,4	29.250	49.000	68%	3,4%	71%	MUA	22/04/26	33,2	11,7	12,1	1,5
FPT	CNTT	20%	4.632	36,7	71.600	116.600	63%	3,2%	66%	MUA	22/10/25	14,1	12,6	17,6	3,1
VGC	KCN	48%	720	1,2	42.300	66.800	58%	5,2%	63%	MUA	11/05/26	14,2	11,9	14,0	2,1
BMI	Bảo hiểm	23%	84	0,1	14.650	23.100	58%	3,4%	61%	MUA	12/04/24	9,8	5,8	12,2	0,7
HDG	Điện & Nước	32%	329	1,6	23.400	36.200	55%	0,0%	55%	MUA	23/03/26	12,6	10,4	18,7	1,3
PVS	Dầu khí	34%	757	7,4	39.000	60.000	54%	0,0%	54%	MUA	08/05/26	13,7	13,5	17,0	1,3
BMP	VLXD	19%	426	1,0	137.100	192.500	40%	11,7%	52%	MUA	12/11/25	9,2	8,0	14,0	3,5
PLC	Dầu khí	49%	67	0,3	21.800	31.900	46%	4,6%	51%	MUA	12/09/25	129,8	7,0	13,5	1,4
HPG	VLXD	27%	7.695	29,0	24.000	35.400	48%	1,9%	49%	MUA	12/05/26	13,4	8,0	15,4	1,5
MBB	Ngân hàng	1%	7.647	17,3	25.000	36.000	44%	2,0%	46%	MUA	21/05/26	7,5	6,3	12,1	1,4
CTG	Ngân hàng	5%	10.264	13,7	34.800	50.000	44%	0,0%	44%	MUA	15/05/26	8,9	7,6	12,1	1,4
PVT	Dầu khí	36%	396	6,0	22.200	30.800	39%	4,5%	43%	MUA	13/03/26	10,5	7,2	12,1	1,2
NT2	Điện & Nước	38%	251	0,8	23.000	30.300	32%	10,9%	43%	MUA	26/02/26	6,9	6,2	12,0	1,3
VPB	Ngân hàng	5%	8.165	20,2	27.100	38.000	40%	1,8%	42%	MUA	18/05/26	9,0	7,0	12,1	1,2
HDC	Bất động sản	48%	133	1,4	17.500	24.600	41%	0,0%	41%	KQ	09/01/26	5,5	11,2	18,7	1,2
KBC	KCN	41%	1.091	4,6	30.500	42.500	39%	0,0%	39%	MUA	13/03/26	13,7	9,6	18,7	1,2
ACG	Gỗ	12%	195	0,0	34.100	45.800	34%	5,0%	39%	MUA	15/07/25	10,7	8,5	15,4	1,2
MCH	Bán lẻ	85%	6.636	1,7	135.000	181.700	35%	4,4%	39%	PHTT	28/11/25	26,2	22,9	14,7	10,2
SIP	KCN	47%	475	0,7	51.700	69.800	35%	3,9%	39%	MUA	22/12/25	10,3	9,7	18,7	2,3
PNJ	Bán lẻ	1%	1.279	2,9	65.800	88.900	35%	3,0%	38%	MUA	12/05/26	12,8	10,1	8,7	2,3
FRT	Bán lẻ	18%	842	2,8	130.200	178.800	37%	0,8%	38%	MUA	13/11/25	27,9	19,7	11,3	5,0

SAB	Đồ uống/Thực phẩm	41%	2.287	1,6	46.950	59.000	26%	10,6%	36%	MUA	06/01/26	14,0	13,4	14,7	2,7
PTB	Công nghiệp	9%	152	0,6	39.750	52.000	31%	5,3%	36%	KQ	06/10/25	5,3	6,9	15,4	1,1
GMD	GTVT	8%	1.171	4,7	72.300	95.500	32%	3,5%	36%	MUA	25/05/26	19,6	12,8	12,1	2,3
MSN	Bán lẻ	75%	4.102	17,9	74.700	101.200	35%	0,0%	35%	MUA	21/05/25	26,3	25,4	12,1	3,0
DCM	Phân bón	40%	800	5,2	39.800	51.000	28%	6,3%	34%	MUA	25/05/26	11,7	7,3	13,5	1,8
MWG	Bán lẻ	0%	4.255	22,1	76.300	101.000	32%	1,3%	34%	MUA	14/10/25	15,9	13,4	11,3	3,2
TLG	Văn phòng phẩm	89%	180	0,2	49.050	61.900	26%	7,1%	33%	MUA	12/09/25	10,5	8,0	8,7	2,0
NVL	Bất động sản	44%	1.281	18,0	15.100	20.000	32%	0,0%	32%	MUA	01/10/25	17,5	84,3	18,7	0,7
TCB	Ngân hàng	0%	8.813	16,9	32.750	42.600	30%	2,1%	32%	MUA	11/05/26	9,2	8,0	12,1	1,3
PVD	Dầu khí	40%	644	7,0	30.500	40.300	32%	0,0%	32%	MUA	09/04/26	18,9	15,2	17,0	1,0
SSI	Chứng khoán	68%	2.601	18,9	27.500	35.100	28%	3,6%	31%	MUA	08/12/25	16,9	15,1	17,8	1,7
IDC	KCN	33%	625	2,3	43.400	54.600	26%	4,6%	30%	MUA	17/03/26	8,6	8,3	18,7	2,5
QTP	Điện & Nước	-1%	205	0,2	12.000	14.600	22%	8,3%	30%	MUA	10/12/25	5,3	8,2	12,0	1,0
HDB	Ngân hàng	5%	4.923	20,2	25.900	33.000	27%	1,9%	29%	MUA	06/03/26	7,2	6,2	12,1	1,6
REE	Điện & Nước	0%	1.247	1,4	52.700	66.900	27%	1,9%	29%	MUA	22/04/26	13,0	11,4	12,1	1,6
VCB	Ngân hàng	10%	19.672	22,1	62.000	78.500	27%	0,0%	27%	MUA	18/05/26	16,0	13,4	12,1	2,2
DXG	Bất động sản	29%	628	11,0	13.050	16.400	26%	0,0%	26%	MUA	06/04/26	71,5	74,8	18,7	1,2
VNM	Đồ uống/Thực phẩm	51%	4.698	8,4	59.200	70.300	19%	6,8%	26%	MUA	24/04/25	13,2	14,1	14,7	3,8
VHC	Đồ uống/Thực phẩm	82%	467	2,0	58.700	71.600	22%	3,4%	25%	MUA	26/01/26	9,6	7,4	14,7	1,2
BWE	Điện & Nước	46%	352	0,4	42.200	51.600	22%	3,1%	25%	MUA	13/05/26	10,9	10,6	12,0	1,5
ACB	Ngân hàng	5%	4.857	20,2	24.900	30.500	22%	2,8%	25%	MUA	21/05/26	8,3	7,2	12,1	1,3
DPG	Điện & Nước	31%	182	1,1	40.450	48.700	20%	2,5%	23%	MUA	06/01/26	10,2	6,2	14,0	1,6
POW	Điện & Nước	46%	1.596	8,5	13.700	16.700	22%	0,0%	22%	MUA	27/03/26	17,2	17,4	12,0	1,1
QNS	Đồ uống/Thực phẩm	41%	669	0,4	47.600	53.400	12%	8,4%	21%	KQ	30/08/24	9,1	6,8	14,7	1,6
BID	Ngân hàng	12%	11.611	15,0	42.000	50.500	20%	0,0%	20%	MUA	21/05/26	11,0	10,2	12,1	1,7
TPB	Ngân hàng	6%	1.675	6,0	15.900	18.600	17%	3,1%	20%	MUA	20/05/26	6,0	5,7	12,1	1,0
AST	DV Hàng không	3%	122	0,0	71.600	80.600	13%	4,9%	17%	MUA	26/08/25	12,9	12,5	11,3	4,7
GEX	Điện & Nước	42%	1.595	24,6	32.100	37.300	16%	1,1%	17%	MUA	30/12/25	27,4	30,7	12,1	2,2
PPC	Điện & Nước	45%	119	0,1	9.810	11.000	12%	5,1%	17%	KQ	10/12/25	19,3	9,7	12,0	0,7

VIB	Ngân hàng	0%	2.081	6,0	16.100	18.500	15%	0,0%	15%	KQ	23/05/25	7,5	6,2	12,1	1,1
DPM	Phân bón	45%	669	3,7	25.900	28.000	8%	5,8%	14%	PHTT	25/05/26	19,8	10,9	13,5	1,5
DHC	Công nghiệp	15%	135	0,3	36.700	40.100	9%	3,5%	13%	MUA	16/12/25	9,0	8,8	15,4	1,5
DGW	Bán lẻ	26%	343	1,9	40.850	45.400	11%	1,2%	12%	PHTT	18/11/25	16,5	14,6	11,3	2,5
CTR	CNTT	44%	384	1,8	88.500	96.800	9%	1,7%	11%	KQ	14/04/26	16,9	14,5	14,0	4,6
SCS	DV Hàng không	20%	184	0,2	51.100	51.200	0%	10,8%	11%	PHTT	13/01/26	6,5	6,9	22,4	2,9
VTP	GTVT	45%	427	2,0	65.000	71.800	10%	0,0%	10%	PHTT	25/05/26	27,1	32,4	12,1	6,4
GAS	Dầu khí	47%	8.008	8,6	87.400	93.600	7%	2,9%	10%	MUA	14/04/26	18,9	17,1	12,0	3,1
DXS	Bất động sản	43%	166	1,2	7.560	8.300	10%	0,0%	10%	KQ	06/04/26	13,8	13,0	18,7	0,7
ACV	Hàng không	47%	5.949	1,6	43.900	48.000	9%	0,0%	9%	PHTT	18/05/26	14,0	13,9	12,1	2,2
STB	Ngân hàng	18%	4.868	19,8	68.000	73.500	8%	0,0%	8%	PHTT	18/05/26	23,9	21,4	12,1	2,1
PHR	Công nghiệp	35%	346	1,7	67.300	71.300	6%	2,0%	8%	MUA	25/03/26	21,2	9,7	13,5	2,1
TDM	Điện & Nước	49%	243	0,2	57.500	60.600	5%	2,3%	8%	KQ	13/05/26	33,0	32,0	12,0	2,4
F88	Tài chính TT	42%	679	0,4	162.100	168.000	4%	0,0%	4%	KQ	21/01/26	24,8	18,1	#N/A	7,3
PLX	Xăng dầu	6%	1.978	8,7	41.000	41.100	0%	2,9%	3%	MUA	13/10/25	21,3	17,8	17,0	2,1
VEA	Ô-tô	48%	1.762	0,4	34.800	30.800	-11%	13,9%	2%	PHTT	28/10/25	6,3	6,5	12,1	1,6
NKG	VLXD	45%	232	1,4	13.650	13.100	-4%	0,0%	-4%	PHTT	18/04/25	31,0	10,6	15,4	0,8
VRE	Bất động sản	37%	2.783	11,9	32.250	30.700	-5%	0,0%	-5%	KQ	30/03/26	11,4	13,4	18,7	1,5
BSR	Lọc hóa dầu	47%	5.657	19,5	29.750	27.000	-9%	2,4%	-7%	PHTT	18/03/26	28,7	9,1	17,0	2,2
GVR	Công nghiệp	12%	5.301	6,3	34.900	30.500	-13%	1,1%	-11%	KQ	31/12/25	26,2	22,9	13,5	2,4
HSG	VLXD	45%	382	1,8	12.450	10.400	-16%	4,0%	-12%	PHTT	18/04/25	16,0	17,1	15,4	0,9
BVH	Bảo hiểm	22%	1.908	2,1	67.700	56.900	-16%	1,3%	-15%	KQ	26/05/25	16,9	16,1	12,2	2,0
OIL	Dầu khí	6%	586	2,5	15.100	12.700	-16%	0,7%	-15%	KQ	17/10/25	36,9	33,3	17,0	1,4
VHM	Bất động sản	42%	24.332	41,3	156.000	122.600	-21%	0,0%	-21%	KQ	30/03/26	15,3	14,8	18,7	2,4
LPB	Ngân hàng	4%	5.899	3,5	52.000	39.300	-24%	1,9%	-22%	KKQ	18/11/25	13,7	14,4	12,1	3,1
VJC	Hàng không	24%	3.862	34,6	171.900	114.000	-34%	0,0%	-34%	KQ	15/03/24	47,9	19,2	22,4	3,9
VIC	Bất động sản	45%	61.832	51,2	211.300	101.600	-52%	0,0%	-52%	BÁN	30/03/26	139,0	143,5	18,7	11,0

Nguồn: Fiinpro, Vietcap (phân loại ngành của Vietcap; khuyến nghị của chuyên viên phân tích được công bố trong báo cáo cập nhật gần nhất), KQ: KHẢ QUAN, PHTT: PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG, KKQ: KÉM KHẢ QUAN, KĐG: KHÔNG ĐÁNH GIÁ. *P/E trượt của ngành dựa trên phân loại của ICB, có thể khác với phân loại ngành của Vietcap

Thống kê Danh mục khuyến nghị của Vietcap

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
MUA	52	138.565	2.665	19	14,8	11,7	9,9	15,4	1,7	21,7	17,2	13,9	1,9	3,2%
KHẢ QUAN	18	46.144	2.564	5	18,4	15,3	13,8	13,6	2,3	24,9	19,2	14,7	2,4	1,7%
PHÙ HỢP TT	11	27.108	2.464	1	18,4	18,2	13,5	20,0	2,5	29,6	19,6	15,1	3,0	3,9%
KÉM KHẢ QUAN	1	5.899	5.899	0	16,8	13,7	14,4	10,4	3,1	16,8	13,7	14,4	3,1	1,9%
BÁN	1	61.832	61.832	1	132,1	139,0	143,5	66,9	11,0	132,1	139,0	143,5	11,0	0,0%
TỔNG CỘNG	83	279.548	3.368	26	19,7	16,2	13,8	16,6	2,3	24,7	19,2	15,7	2,2	2,8%

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
Ngân hàng	12	90.474	7.540	11	12,0	10,3	8,9	13,0	1,6	11,5	10,7	9,5	1,6	1,3%
Bảo hiểm	2	1.992	996	1	22,3	16,4	15,0	14,3	1,9	16,8	13,4	10,9	1,4	2,4%
Chứng khoán	1	2.601	2.601	1	22,0	16,9	15,1	21,5	1,7	22,0	16,9	15,1	1,7	3,6%
Tài chính thay thế	1	679	679	0	50,8	24,8	18,1	25,7	7,3	50,8	24,8	18,1	7,3	0,0%
Tiêu dùng	13	27.903	2.146	4	18,0	15,6	14,3	19,8	3,3	22,8	15,8	13,6	3,4	4,8%
CNTT	1	4.632	4.632	1	16,7	14,1	12,6	23,0	3,1	16,7	14,1	12,6	3,1	3,2%
Bất động sản	9	92.603	10.289	2	59,2	37,5	38,4	23,1	4,3	39,3	35,0	43,4	2,3	0,2%
Vật liệu	4	8.735	2.184	1	16,9	13,4	8,2	19,2	1,4	14,8	17,4	10,9	1,7	4,4%
Điện & Nước	12	6.497	541	1	22,2	14,4	13,5	16,9	1,4	27,7	16,4	13,5	1,4	3,2%
Dầu khí	10	19.562	1.956	2	28,1	20,4	12,6	21,4	2,1	39,6	31,0	13,8	1,7	3,0%
Công nghiệp	5	1.215	243	0	7,9	7,1	6,7	12,0	1,2	13,2	12,9	7,6	1,2	4,1%
Khu công nghiệp	7	8.714	1.245	1	24,8	18,2	15,0	19,5	2,0	24,4	15,3	11,9	2,0	3,0%
GTVT & Logistics	7	14.243	2.035	1	14,2	15,9	13,0	17,6	3,0	19,5	19,6	15,1	4,1	2,7%
TỔNG CỘNG	84	279.850	3.332	26	19,7	16,2	13,8	16,6	2,3	24,7	19,2	15,7	2,2	2,8%

Nguồn: Fiinpro, Vietcap
 Ghi chú: P/E dự phóng dựa theo dự báo của Vietcap
 *FPT được phân loại lại từ nhóm Tiêu dùng sang CNTT

Cập nhật KQKD Q1 2026 – Các cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Tăng trưởng EPS Q1 2026 so với cùng kỳ	Tăng trưởng EPS 2026F	Khuyến nghị cũ	Khuyến nghị mới	Nhận xét
Ngân hàng					
ACB	17%	14%	MUA	MUA	Nền tảng vững chắc, chuyển đổi đóng vai trò then chốt cho đà tăng trưởng dài hạn
BID	13%	8%	MUA	KQ	Tăng trưởng tín dụng quý 1/2026 tương đối tốt nhưng NIM gây thất vọng
CTG	65%	17%	MUA	MUA	NIM tiếp tục hồi phục tốt; chất lượng tài sản được duy trì vững chắc
HDB	19%	17%	KQ		ROE cao nhờ tăng trưởng tín dụng mạnh và tối ưu quản trị chi phí; áp lực hiện hữu lên NIM
LPB	-10%	-4%	KKQ		Khởi đầu năm tương đối chậm với kết quả NIM và chất lượng tài sản thấp hơn kỳ vọng
MBB	14%	20%	MUA	MUA	Khả năng sinh lời cao với tiềm năng tái định giá
STB	-43%	11%	KQ	PHTT	Quá trình làm sạch bảng cân đối kế toán tiếp tục gây áp lực lên lợi nhuận quý 1/2026; áp lực dự phòng hạ nhiệt theo quý nhưng vẫn tăng mạnh YoY
TCB	12%	15%	MUA	MUA	Năng lực triển khai hiệu quả các trụ cột kinh doanh chính sẽ thúc đẩy đà tăng trưởng lợi nhuận bất chấp các yếu tố vĩ mô bất lợi
TPB	0%	5%	MUA	MUA	Kết quả quý 1/2026 đạt kỳ vọng với tăng trưởng tín dụng khả quan nhưng NIM giảm, chất lượng tài sản suy yếu
VCB	10%	19%	MUA	MUA	Tăng trưởng tín dụng mạnh mẽ với NIM tiếp tục phục hồi
VIB	16%	22%	KQ		NIM tiếp tục giảm; thu nhập ngoài lãi thúc đẩy lợi nhuận
VPB	59%	29%	MUA	MUA	Chính sách hỗ trợ và nền tảng vốn vững chắc giúp thúc đẩy triển vọng đầu tư
ĐCTC phi ngân hàng					
BMI	-12%	68%	MUA		Bảo hiểm phi nhân thọ tăng trưởng vượt trội; thu nhập tài chính vững mạnh, mức dự phòng kỹ thuật thấp hỗ trợ khả năng sinh lời Lợi nhuận quý 1/2026 phù hợp với kỳ vọng nhờ doanh thu môi giới và cho vay kỳ quỹ cải thiện KQKD đang vượt kỳ vọng nhờ tăng trưởng cho vay mạnh mẽ dù trong mùa thấp điểm quý 1
BVH	19%	5%	KQ		
SSI	52%	-7%	MUA		
F88	125%	37%	KQ		
Tiêu dùng					
CTR	23%	17%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS tăng 23% YoY nhờ tăng trưởng doanh thu mạnh từ mảng xây dựng
DGW	88%	17%	PHTT		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 1/2026 tăng trưởng mạnh 89% YoY nhờ tăng trưởng doanh thu ở tất cả các mảng
FPT	14%	15%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 1/2026 tăng 14% YoY, nhìn chung phù hợp với dự báo
FRT	71%	51%	MUA		Long Châu duy trì tăng trưởng vững chắc; FPT Shop tiếp tục ghi nhận lãi ròng

MSN (2)	101%	42%	MUA		Lợi nhuận tăng mạnh nhờ tăng trưởng toàn diện của mảng tiêu dùng - bán lẻ và giá khoáng sản lập đỉnh lịch sử
MCH	12%	15%	PHTT		Retail Supreme, chiến lược đổi mới và các ngành hàng phụ trợ thúc đẩy mục tiêu tăng trưởng hai chữ số
MWG	76%	18%	MUA		LNST quý 1 tăng 80% YoY, doanh thu DMX tăng mạnh 33% YoY, biên lợi nhuận ròng BHX đạt 2.9%
PNJ	117%	26%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS tăng mạnh 117% YoY; doanh thu bán lẻ tăng 22% YoY trong quý 1/2026
QNS	0%	33%	KQ		Triển vọng mảng sữa thực vật khả quan bù đắp cho chu kỳ giảm của ngành đường
SAB	51%	5%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS phục hồi 49% YoY sau năm 2025 đầy biến động
TLG	19%	20%	MUA		Kế hoạch năm 2026 thận trọng dù KQKD quý 1 tích cực
VEA	38%	-1%	PHTT		Lợi nhuận quý 1 tăng mạnh 38% YoY, phù hợp với kỳ vọng
VHC	38%	25%	MUA		Giá bán trung bình (ASP) xuất khẩu tăng giúp cải thiện biên lợi nhuận, nhưng lợi nhuận vẫn thấp hơn so với dự báo
VNM	25%	6%	MUA		Năng lực cạnh tranh mạnh, triển vọng tăng trưởng một chữ số trong năm 2026
GTVT & Logistics					
ACV	-5%	3%	PHTT		Chất lượng lợi nhuận duy trì ổn định dù có sự thay đổi cơ cấu; Lợi nhuận mảng an ninh được tái phân loại thành khoản mục riêng
AST	85%	6%	MUA		KQKD quý 1 tích cực; đà tăng trưởng khách quốc tế và kế hoạch mở rộng góp phần hỗ trợ tiềm năng tăng đối với dự báo
GMD (2)	32%	30%	MUA	MUA	Kỳ vọng tăng trưởng lợi nhuận mạnh mẽ trong năm 2026, định giá vẫn hấp dẫn
HVN	-8%	19%	PHTT		Lợi nhuận quý 1 vượt kỳ vọng nhờ đòn bẩy kinh doanh mạnh mẽ; biên lợi nhuận bình thường hóa đáng kể QoQ, rủi ro giá nhiên liệu đang được đánh giá
SCS	2%	-6%	PHTT		KQKD quý 1 khiêm tốn do tác động từ căng thẳng Trung Đông trong tháng 3
VJC	58%	N.A	KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS tăng 58% YoY; mảng vận tải quốc tế dẫn dắt đà tăng trưởng
VTP	-30%	-16%	PHTT	PHTT	LNST sau lợi ích CĐTTS giảm 44% YoY do giá nhiên liệu tăng mạnh và chi phí SG&A cao
Bất động sản					
DXG	-37%	-4%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 1 giảm so với cùng kỳ khi lợi ích cổ đông thiểu số tăng cao và biên lợi nhuận giảm
DXS	374%	7%	KQ		Lợi nhuận tăng mạnh trong quý 1, vượt kỳ vọng của chúng tôi
HDC	277%	-51%	KQ		KQKD quý 1 tăng mạnh so với cùng kỳ từ mức nền thấp nhờ hoạt động bán giao BĐS cải thiện
NVL	N.M.	-79%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 1 vượt dự báo cả năm 2026; tiềm năng tăng dự báo
KDH	130%	52%	MUA	MUA	Định giá hấp dẫn, lợi nhuận bước vào chu kỳ tăng trưởng
NLG	-51%	-18%	MUA	MUA	Doanh số bán BĐS tăng tốc thúc đẩy tăng trưởng lợi nhuận cốt lõi

VHM	850%	3%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTS và doanh số bán BĐS ghi nhận tăng trưởng tích cực so với cùng kỳ trong quý 1/2026, được thúc đẩy bởi giao dịch bán lô lớn tại Green Paradise, Ocean Park 2&3
VIC	2%	-3%	BÁN		Lợi nhuận mảng BĐS tăng trưởng mạnh, mảng khách sạn nghỉ dưỡng cải thiện, khoản tài trợ từ Chủ tịch hỗ trợ LNST sau lợi ích CĐTS quý 1/2026
VRE	36%	-15%	KQ		Lợi nhuận cho thuê bán lẻ duy trì ổn định; chuyển nhượng BĐS đầu tư không cốt lõi và doanh thu tài chính thúc đẩy tăng trưởng LNST sau lợi ích CĐTS quý 1/2026
Khu công nghiệp					
GVR	90%	15%	KQ		Lợi nhuận quý 1/2026 khả quan nhờ mảng cao su và thu nhập khác rộng cao hơn; vượt kỳ vọng của chúng tôi
IDC	-21%	4%	MUA		Lợi nhuận quý 1/2026 giảm so với cùng kỳ do lượng bàn giao đất KCN thấp hơn nhưng dòng tiền từ KCN vẫn duy trì ổn định
KBC	-77%	42%	MUA		Lợi nhuận quý 1/2026 giảm do bàn giao đất KCN thấp hơn; backlog chưa ghi nhận doanh thu vẫn ở mức cao
PHR	192%	118%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS quý 1/2026 gấp ba lần YoY nhờ ghi nhận tiền đến bù tăng, phù hợp với kỳ vọng của chúng tôi
SIP	-5%	6%	MUA		Lợi nhuận quý 1 giảm nhẹ so với cùng kỳ do thu nhập tài chính thấp hơn; phù hợp với kỳ vọng
SZC	-88%	11%	KQ		Lợi nhuận giảm mạnh do thay đổi phương pháp kế toán; dòng tiền từ KCN vẫn ổn định trong quý 1
Vật liệu & Công nghiệp					
ACG (2)	32%	26%	MUA		Doanh thu quý 1/2026 vượt kỳ vọng nhờ doanh số trong nước khả quan; lợi nhuận cốt lõi phù hợp với dự báo
BMP	6%	15%	MUA		Lợi nhuận quý 1 tiếp tục duy trì ở mức cao trong lịch sử, tăng trưởng so với cùng kỳ quý trước và cùng kỳ năm trước
DGC	-50%	23%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS quý 1 giảm 49% YoY; rủi ro điều chỉnh giảm đối với dự báo
DHC	53%	3%	MUA		Triển vọng nửa đầu năm khả quan nhờ giá giấy thuận lợi và OCC giá thấp; lạm phát chi phí là rủi ro chính trong nửa cuối năm
HPG	169%	68%	MUA	MUA	Lợi nhuận năm 2026 dự kiến tăng mạnh nhờ việc ghi nhận khoản lãi một lần và KQKD tích cực của mảng thép
HSG (1)	-42%	-5%	PHTT		Lợi nhuận cốt lõi và biên lợi nhuận quý 2 phục hồi nhờ giá thép tăng do căng thẳng Trung Đông, nhưng vẫn thấp hơn so với dự báo
NKG	-66%	202%	PHTT		KQKD quý 1 yếu khi lợi nhuận từ HĐKD tiếp tục ghi nhận lỗ; rủi ro điều chỉnh giảm đối với dự báo
PTB	10%	-19%	KQ		KQKD mảng gỗ và BĐS vượt kỳ vọng; tiềm năng tăng đối với dự báo năm 2026
STK	-167%	231%	KQ		Lỗ ròng trong quý 1 do sản lượng yếu và áp lực chi phí từ Unitex; rủi ro điều chỉnh giảm đối với dự báo
Điện & Nước					
BWE (2)	20%	-8%	MUA	MUA	KQKD mảng nước khả quan nhưng vẫn có rủi ro giảm nhẹ đối với dự báo

GEX	5%	-10%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi tăng mạnh nhờ mảng thiết bị điện và VLXD, tuy nhiên bị ảnh hưởng bởi mức chi phí tài chính cao
HDG	-68%	22%	KQ		Khoản dự phòng cho dự án Infra 1 lần át việc ghi nhận doanh thu tại Charm Villas, rủi ro giảm đối với dự báo
NT2	395%	-16%	MUA		LNST dự kiến tăng khoảng 5 lần YoY từ nền thấp của quý 1/2025; rủi ro điều chỉnh giảm nhẹ
PC1	227%	N/A	N/A		LNST sau lợi ích CĐTTS báo cáo tăng gấp 3.3 lần YoY nhờ hoạt động bán BĐS và khoản thu từ việc thoái vốn
POW	170%	-1%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi quý 1/2026 tăng gần gấp 3 lần YoY, tương đương ~50% dự báo cả năm của chúng tôi với tiềm năng tăng
PPC	83%	99%	KQ		LNST cốt lõi quý 1 yếu cho thấy rủi ro điều chỉnh giảm đối với năm 2026
QTP	14%	-35%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 1 tăng 14% YoY nhờ chênh lệch giá cải thiện và chi phí khấu hao giảm
REE	17%	17%	MUA		Lợi nhuận tăng trưởng trên tất cả các mảng, nhìn chung phù hợp kỳ vọng
TDM (2)	-61%	-7%	KQ	KQ	LNST từ hoạt động sản xuất nước trong quý 1 năm 2026 đạt 17% dự báo cả năm, có rủi ro giảm nhẹ đối với dự báo lợi nhuận.
TV2	91%	184%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 1 tăng gần gấp đôi YoY, khoản trả trước lớn từ khách hàng cùng cổ triển vọng doanh thu EPC cao trong năm 2026
DPG	7%	65%	MUA		Doanh số bán BĐS thấp hơn kỳ vọng, rủi ro giảm đối với dự báo lợi nhuận
VGC	-33%	12%	MUA		Doanh số cho thuê KCN tích cực củng cố tiềm năng tăng đối với dự báo
Dầu khí					
BSR	1970%	215%	PHTT		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 1 tăng mạnh nhờ đà tăng trưởng của sản lượng và mức crack spread tích cực; KQKD vượt kỳ vọng của chúng tôi
DCM (2)	91%	61%	MUA	MUA	Tồn kho cao cuối Q1 hỗ trợ KQKD Q2; có tiềm năng tăng nhẹ đối với dự báo LNST sau lợi ích CĐTTS
DPM	96%	82%	PHTT	PHTT	LNST sau lợi ích CĐTTS tăng gấp đôi YoY trong quý 1, kỳ vọng kết quả mạnh mẽ hơn trong quý 2
GAS	7%	10%	MUA		Lợi nhuận quý 1 ghi nhận tăng trưởng nhờ sự gia tăng của sản lượng, phù hợp với dự báo
OIL (2)	1958%	39%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi quý 1 tăng mạnh nhờ lợi nhuận từ hàng tồn kho và đà tăng trưởng sản lượng tích cực; kết quả vượt kỳ vọng
PLX (2)	-754%	19%	MUA		Giá sản phẩm xăng dầu điều chỉnh giảm mạnh, kích hoạt trích lập dự phòng hàng tồn kho, dẫn đến khoản lỗ trong quý 1/2026
PLC	-68%	834%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 1 bị kéo giảm bởi mảng hóa chất bất chấp mức tăng trưởng tích cực của mảng nhựa đường và dầu nhờn; KQKD nhìn chung thấp hơn dự báo của chúng tôi
PVD (2)	277%	55%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi quý 1 tăng gấp 3.7 lần YoY nhờ KQKD tích cực của mảng khoan và dịch vụ giếng khoan; phù hợp với kỳ vọng

PVS (2)	33%	7%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi quý 1 tăng 33% YoY nhờ mức tăng mạnh của biên lợi nhuận gộp mảng M&C; phù hợp kỳ vọng
PVT (2)	32%	49%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS quý 1 tăng 48% YoY nhờ giá cước vận tải dầu tăng, nhìn chung phù hợp với kỳ vọng

(*) Ghi chú: Chúng tôi sẽ cập nhật kết quả của từng công ty khi KQKD được công bố. (1) Năm tài chính của HSG bắt đầu từ ngày 01/10 đến ngày 30/09. Do đó KQKD quá khứ trên là tăng trưởng của EPS quý 2 năm tài chính 2026. (2) Dựa trên LN cốt lõi, không bao gồm các khoản bất thường.

Sàn GDCK TPHCM (HSX)

	Điểm	Δ
VNIndex	1.863,5	-0,2
VN 30	1.997,1	-2,8
VN Mid	2.149,7	-19,9
VNSmall	1.360,6	-2,6

Sàn GDCK Hà Nội (HNX)

	Điểm	Δ
HNXINDEX	294,9	9,4
HNX30	522,2	1,8
VNX Allshare	2.988,3	-11,3

Sàn Upcom (UPCOM)

	Điểm	Δ
UpCom	125,2	-0,4

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	4.855,8	24,7%
Khối ngoại mua	1.421,9	7,2%
Khối ngoại bán	2.124,9	10,8%
Tổng giao dịch	19.625,3	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	45,3	5,2%
Khối ngoại mua	28,5	3,3%
Khối ngoại bán	78,3	8,9%
Tổng giao dịch	876,1	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	32,5	9,5%
Khối ngoại mua	5,4	1,6%
Khối ngoại bán	3,3	1,0%
Tổng giao dịch	343,5	

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
GAS	5.700	7,0%
BSR	1.250	4,4%
PLX	1.550	3,9%
MCH	4.500	3,5%
DRC	350	2,8%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
THD	11.100	10,0%
KSF	8.500	10,0%
IDJ	200	4,4%
HUT	600	3,9%
API	200	3,3%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
AMS	467	4,8%
POM	187	4,0%
AAV	247	3,4%
DVN	654	3,2%
VBB	225	1,7%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
SZC	-1.650	-6,8%
TNT	-680	-6,5%
CRC	-370	-5,6%
GEE	-5.700	-5,3%
BWE	-1.900	-4,3%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
OCH	-400	-4,2%
VGS	-600	-2,7%
DTD	-300	-2,1%
CEO	-300	-1,8%
VFS	-200	-1,7%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
TVN	-604	-5,0%
HNG	-221	-3,0%
VIW	-579	-2,4%
G36	-231	-2,2%
SBS	-98	-2,1%

(*) GT vốn hóa > 500 tỷ đồng VND, Giá trị GD > 1.5 tỷ đồng

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
VJC	1.440
VIC	1.103
VIX	965
VHM	900
SHB	752

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
SHS	210
PVS	110
CEO	98
KSF	76
MBS	64

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
VGI	46
OIL	33
MSR	31
NCG	29
POM	27

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
DBT	4.670.305	233.348
TNT	2.038.742	154.634
SZC	5.026.173	564.063
FUEDCMID	524.100	70.632
TTA	3.019.993	739.373
CSM	834.166	247.363
CRC	4.179.696	1.243.727
BKG	184.643	55.121
DRC	565.903	224.182
YEG	1.707.435	697.137

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
DDG	3.106.047	236.795
GKM	440.923	59.488
KSF	611.277	93.253
BNA	518.686	99.578
CTP	611.095	121.377
VHE	901.001	245.487
SRA	149.051	58.131
FID	156.105	69.957
LDP	212.871	125.847
TVC	197.420	129.581

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
DFF	1.867.347	109.600
BCR	4.413.303	320.697
POM	5.575.678	879.484
PVX	1.133.635	185.619
DCS	277.900	55.717
AMS	740.400	164.621
ACM	265.586	61.241
BOT	206.076	56.840
KVC	393.359	124.578
VHG	454.211	184.185

(*) Có ít nhất 50.000 cổ phiếu giao dịch trong phiên hôm nay

Top 5 mã vốn hóa lớn nhất của mỗi ngành

Dịch vụ tài chính **

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.734,9		13,6	2,1	17,4
TCX	4.424,1	90,4	19,1	2,6	14,4
VCK	3.051,3	96,2	18,4	2,7	19,1
SSI	2.601,4	68,1	12,8	1,7	13,9
VPX	1.950,9	95,4	12,1	1,5	14,0
VIX	1.646,9	92,0	5,6	2,0	25,6

Bảo hiểm

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	618,7		12,4	1,6	13,3
BVH	1.908,4	21,9	17,0	2,0	12,1
PVI	695,6	43,2	13,9	2,1	15,4
BIC	184,2	7,7	10,2	1,5	14,9
VNR	155,4	22,7	8,7	1,0	11,6
MIG	149,8	83,7	12,1	1,4	12,4

Công nghiệp

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.909,2		19,8	3,9	22,6
ACV	5.948,5	47,2	14,7	2,2	15,7
MVN	2.756,7	0,0	30,9	4,9	16,9
GEE	2.483,3	48,9	19,3	8,5	45,2
VEA	1.762,4	47,6	6,1	1,6	26,3
GEX	1.595,0	42,0	28,2	2,2	8,8

Hàng tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.800,2		16,4	4,4	27,3
MCH	6.636,0	84,6	25,3	10,2	40,3
VNM	4.698,3	51,3	12,1	3,8	31,7
MSN	4.101,5	74,9	22,9	3,0	14,4
SAB	2.286,6	41,5	12,5	2,7	22,0
PNJ	1.278,6	1,0	9,3	2,3	28,0

Dầu khí

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.924,4		16,4	1,6	11,5
BSR	5.656,8	47,4	11,4	2,2	21,5
PLX	1.978,2	5,9	29,3	2,1	7,0
PVS	757,4	33,6	10,3	1,3	13,1
PVD	643,8	40,5	14,3	1,0	7,1
OIL	586,0	6,4	16,7	1,4	8,6

Tiện ích

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.523,6		13,7	2,2	17,0
GAS	8.008,3	46,9	18,2	3,1	17,3
POW	1.596,0	45,7	12,2	1,1	9,2
REE	1.246,6	0,0	12,5	1,6	12,8
PGV	981,2	50,0	5,9	1,4	26,2
DNH	786,0	0,0	19,7	3,9	19,3

Bất động sản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	18.863,5		36,8	4,5	26,9
VIC	61.832,0	44,9	140,3	11,0	8,0
VHM	24.331,9	42,3	9,9	2,4	27,8
KSF	3.205,0	50,0	6,7	4,8	68,2
VRE	2.782,8	36,6	10,7	1,5	14,6
BCM	2.165,6	33,1	16,7	2,6	15,6

Ngân hàng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	11.704,9		9,6	1,6	17,6
VCB	19.672,4	9,7	14,4	2,2	16,1
BID	11.610,9	12,4	9,6	1,7	18,4
CTG	10.263,9	4,9	7,1	1,4	21,9
TCB	8.812,7	0,2	8,9	1,3	15,6
VPB	8.164,7	5,5	8,2	1,2	16,4

Dịch vụ tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.570,8		30,3	4,6	49,8
VPL	6.367,2	47,2	66,6	4,4	6,9
MWG	4.254,6	0,2	13,7	3,2	25,4
VJC	3.861,9	23,7	40,1	3,9	10,1
HVN	2.528,5	21,7	7,1	6,5	181,3
FRT	842,0	17,6	24,3	5,0	25,1

Vật liệu cơ bản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.800,2		16,4	4,4	27,3
HPG	6.636,0	27,3	25,3	10,2	40,3
GVR	4.698,3	12,4	12,1	3,8	31,7
MSR	4.101,5	99,5	22,9	3,0	14,4
KSV	2.286,6	0,0	12,5	2,7	22,0
DCM	1.278,6	39,6	9,3	2,3	28,0

Y tế

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.924,4		16,4	1,6	11,5
DHG	5.656,8	46,0	11,4	2,2	21,5
IMP	1.978,2	5,2	29,3	2,1	7,0
DHT	757,4	9,2	10,3	1,3	13,1
DVN	643,8	0,0	14,3	1,0	7,1
DBD	586,0	84,4	16,7	1,4	8,6

Công nghệ

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.523,6		13,7	2,2	17,0
FPT	8.008,3	20,5	18,2	3,1	17,3
CMG	1.596,0	13,2	12,2	1,1	9,2
SAM	1.246,6	48,5	12,5	1,6	12,8
SGT	981,2	-5,5	5,9	1,4	26,2
ELC	786,0	46,7	19,7	3,9	19,3

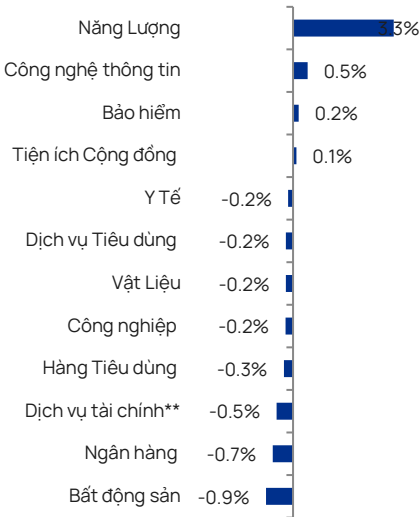
Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB, GT vốn hóa (triệu USD), FOL còn lại (%)

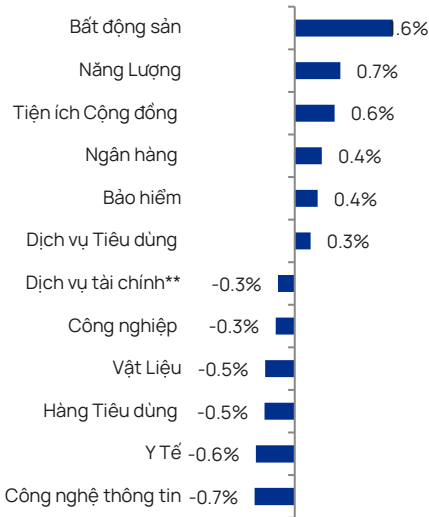
** ngoại trừ ngân hàng

Diễn biến hằng ngày theo ngành

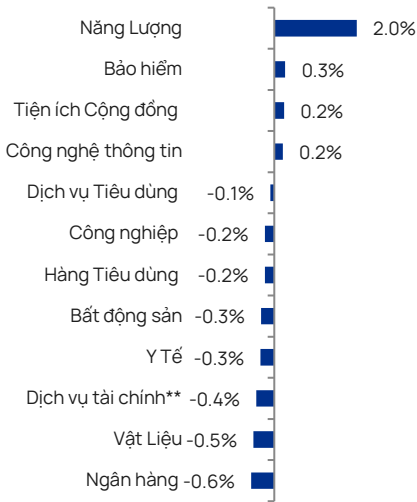
Sàn giao dịch chứng khoán
Tp. Hồ Chí Minh (HSX)



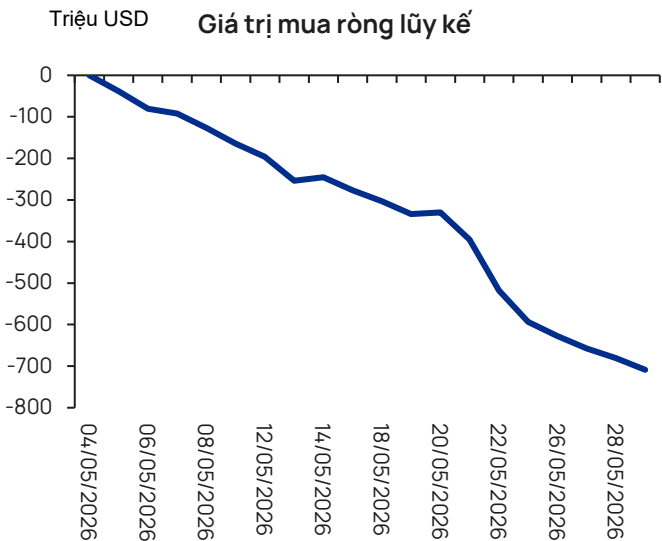
Sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX)



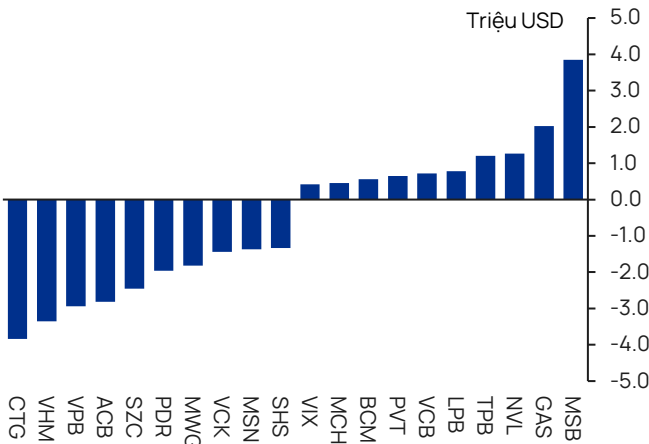
Sàn giao dịch chứng khoán
Tp. Hồ Chí Minh và Hà Nội (HSX+HNX)



GTGD của khối ngoại cộng dồn trong 20 ngày
(HSX, HNX, UPCOM)



Các mã khối ngoại mua ròng và bán ròng cao nhất nhất
(HSX, HNX, UPCOM) trong ngày

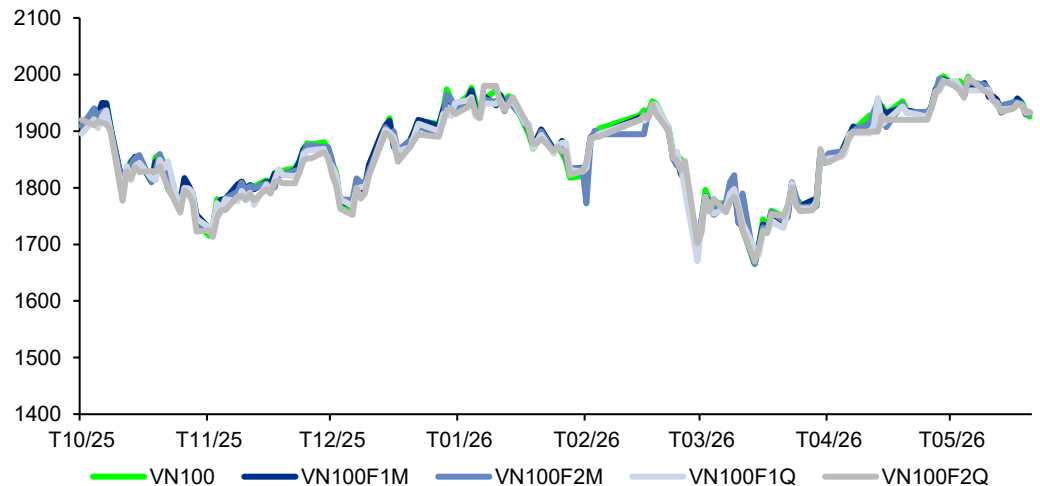
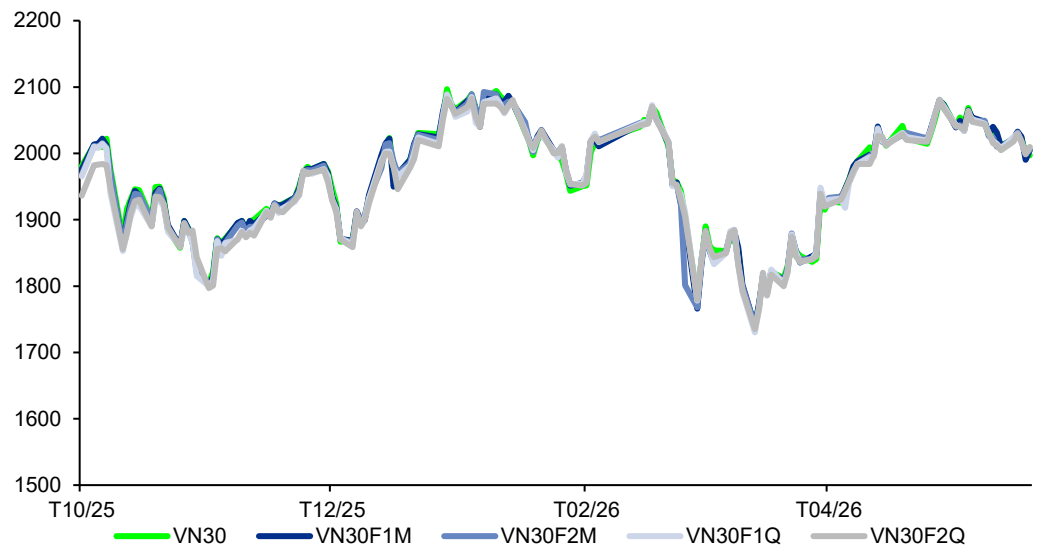


Nguồn: HSX, HNX, Fiinpro
** ngoại trừ ngân hàng

Giao dịch Phái sinh

Hợp đồng	Giá	Net Δ	% Δ	Chênh lệch
VN30F1M	2.005,0	14,9	0,7%	7,9
VN30F2M	2.005,2	5,8	0,3%	8,1
VN30F1Q	2.009,0	9,3	0,5%	11,9
VN30F2Q	2.009,8	11,1	0,6%	12,7
VN100F1M	1.933,1	3,1	0,2%	7,5
VN100F2M	1.931,0	1,8	0,1%	5,5
VN100F1Q	1.933,0	-0,2	0,0%	7,5
VN100F2Q	1.934,0	-0,9	0,0%	8,5

Hợp đồng	Khối lượng	% Δ	KL giao dịch	%Δ
VN30F1M	36.499	3,8%	208,59	3,9%
VN30F2M	422	13,1%	0,24	-21,9%
VN30F1Q	438	2,6%	0,04	-27,3%
VN30F2Q	111	4,7%	0,02	57,1%
VN100F1M	15	-25,0%	0,03	-32,7%
VN100F2M	5	0,0%	0,00	-93,8%
VN100F1Q	17	30,8%	0,01	-78,1%
VN100F2Q	10	0,0%	0,00	100,0%

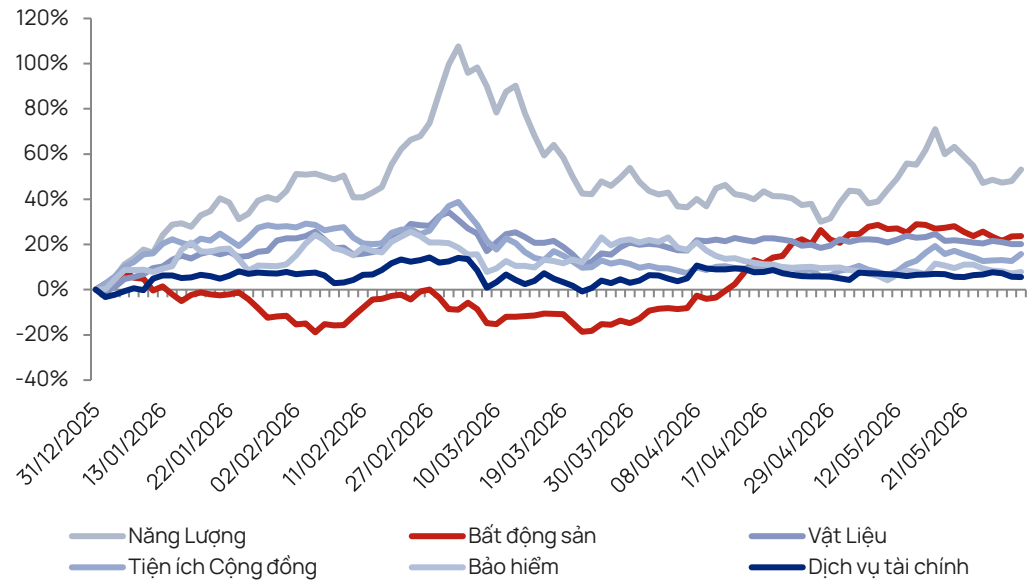


Nguồn: Fiinpro, Vietcap

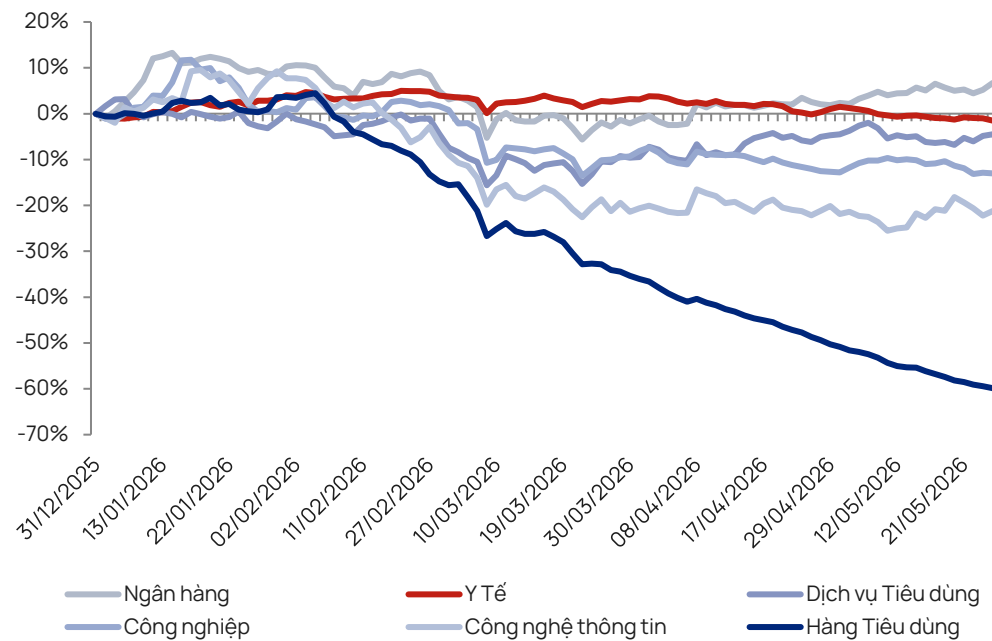
Ghi chú: F1M = hợp đồng đáo hạn trong 1 tháng
 F2M = hợp đồng đáo hạn trong 2 tháng
 F1Q = hợp đồng đáo hạn trong 1 quý
 F2Q = hợp đồng đáo hạn trong 2 quý

Diễn biến theo ngành có trọng số YTD trên sàn 3 sàn

6 nhóm ngành tích cực nhất*



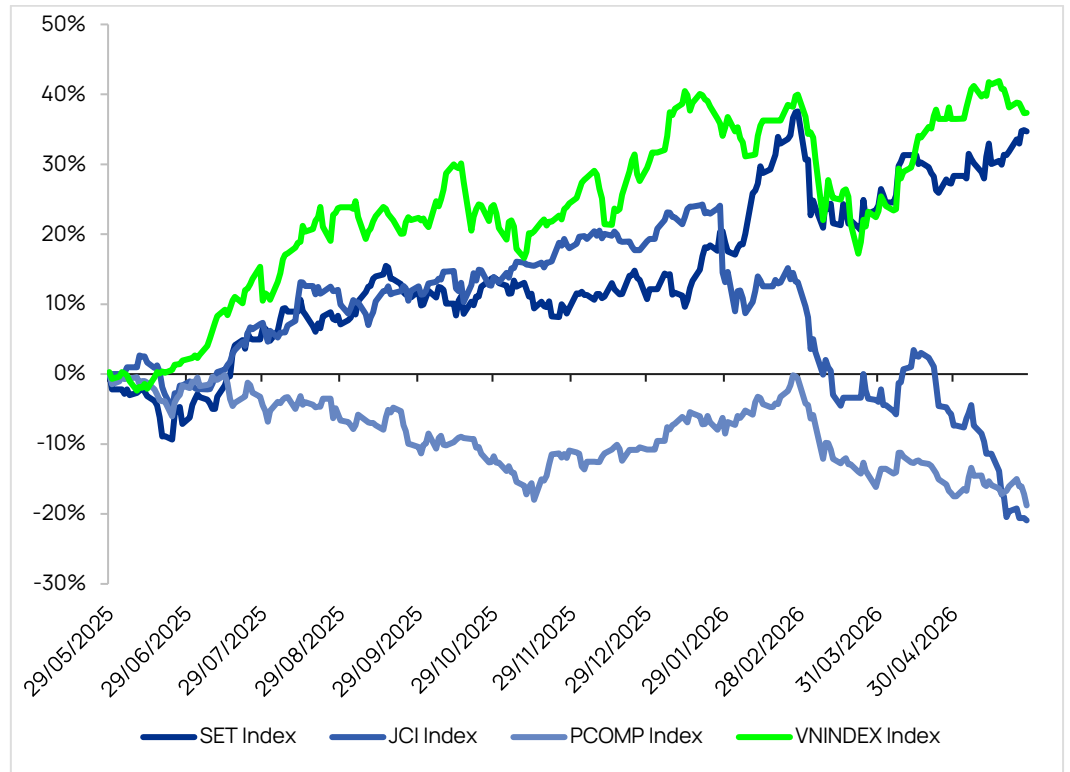
6 nhóm ngành kém tích cực nhất*



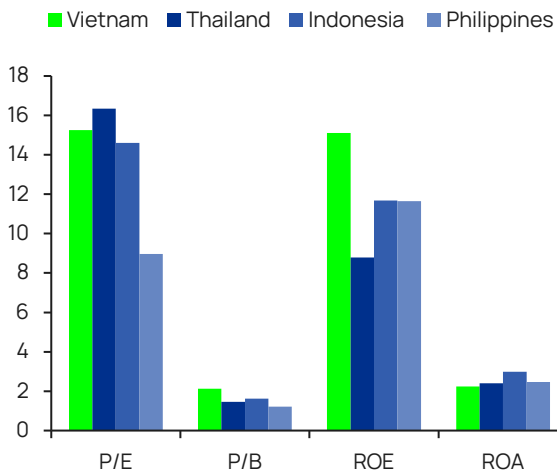
Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB

Diễn biến các thị trường trong khu vực



Ghi chú: dựa theo giá trị đồng tiền của các quốc gia tương ứng



	Thái Lan	Indonesia	Philippines	Việt Nam
	SET Index	JCI Index	PCOMP Index	VN- Index
P/E	16,3	14,6	9,0	15,3
P/B	1,5	1,6	1,2	2,1
ROE (%)	8,8	11,7	11,6	15,1
ROA (%)	2,4	3,0	2,5	2,2
Giá trị vốn hóa, tỷ USD	606,5	585,3	140,3	333,6
GTGD trung bình, tr USD	1.441,4	1.147,5	80,8	1.032,2
Mua ròng khối ngoại - YTD, tr USD	718,7	-2.676,0	-223,0	-2.346,8
Mua ròng khối ngoại - 5 ngày, tr USD	31,8	(215,1)	(133,5)	(157,9)
Lợi suất TPCP 5 năm	1,74%	6,77%	7,19%	4,12%

Nguồn: Bloomberg, Vietcap

Ghi chú: Nếu tỷ lệ P/E, ROE, ROA là N/A, cột P/E, ROE, ROA tương ứng sẽ không thể hiện

Dữ liệu P/E sử dụng lợi nhuận pha loãng

Liên hệ

CTCP Chứng khoán Vietcap (Vietcap)

www.vietcap.com.vn

Trụ sở chính (1): Bitexco

Tháp tài chính Bitexco, tầng 15,
Số 2 Hải Triều, Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 3914 3588

Trụ sở chính (2): Nguyễn Huệ

Tòa nhà Vinatex, Tầng 3, Số 10 Nguyễn Huệ,
Phường Sài Gòn, TP. HCM
+84 28 8882 6868

Phòng giao dịch Hàm Nghi

Tòa nhà Doji, tầng 16, số 81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 8882 6868

Chi nhánh Hà Nội

109 Trần Hưng Đạo, tầng 6
Phường Cửa Nam, Tp. Hà Nội
+84 24 6262 6999

Phòng giao dịch Mỹ Đình

SAP.A09 Tòa A – Chung cư cao tầng HH2-1 (The Matrix One)
Phường Từ Liêm, Tp. Hà Nội (Số 1 Lê Quang Đạo)
+84 28 8882 6868

Phòng Nghiên cứu và Phân tích

Research Team: +84 28 3914 3588
research@vietcap.com.vn

Hoàng Nam
Giám đốc, ext 124
nam.hoang@vietcap.com.vn

Ngân hàng, Chứng khoán và Bảo hiểm

Huỳnh Thị Hồng Ngọc,
Trưởng phòng, ext 138
- Vũ Thế Quân, Phó Trưởng phòng, ext 364
- Hồ Thu Nga, Chuyên viên, ext 516
- Đinh Kiến Vương, Chuyên viên, ext 468

Vĩ mô
Hoàng Thúy Lương
Trưởng phòng cao cấp, ext 368
- Đào Minh Quang, Chuyên viên, ext 365

Hàng tiêu dùng

Hoàng Nam
Giám đốc, ext 124
- Bùi Xuân Vĩnh, Chuyên viên cao cấp, ext 584
- Lý Phúc Thanh Ngân, Chuyên viên cao cấp, ext 532
- Nguyễn Thảo Nguyên, Chuyên viên, ext 268

Dầu khí, Điện và Nước
Đinh Thị Thùy Dương
Phó Giám đốc, ext 140
- Dương Tấn Phước, Chuyên viên, ext 135
- Đỗ Công Anh Tuấn, Chuyên viên cao cấp, ext 181
- Phạm Phú Lộc, Chuyên viên, ext 549

Bất động sản

Lưu Bích Hồng
Trưởng phòng cao cấp, ext 120
- Phạm Nhật Anh, Chuyên viên cao cấp, ext 149
- Thân Như Đoàn Thực, Chuyên viên cao cấp, ext 174

Công nghiệp và Cơ sở hạ tầng
Nguyễn Thảo Vy
Trưởng phòng cao cấp, ext 147
- Nguyễn Thị Ngọc Hân, Chuyên viên, ext 191
- Hoàng Gia Huy, Chuyên viên, ext 526

Khách hàng cá nhân

Vũ Minh Đức - Phó Giám đốc, ext 363
- Nguyễn Quốc Nhật Trung, Trưởng phòng, ext 129
- Tống Hoàng Trâm Anh, Phó Trưởng phòng, ext 366
- Lê Hải Đăng, Chuyên viên, ext 570
- Võ Phan Hồng Kiệt, Chuyên viên, ext 470

Phòng Tư Vấn Đầu Tư và Phòng Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức

Anthony Le
Giám đốc
Phòng Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức
+84 28 3914 3588, ext 525
anthony.le@vietcap.com.vn

Châu Thiên Trúc Quỳnh
Giám đốc điều hành
Phòng Tư Vấn Đầu Tư
+84 28 3914 3588, ext 222
quynh.chau@vietcap.com.vn

Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Phương pháp định giá và Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Nội dung chính trong hệ thống khuyến nghị: Khuyến nghị được đưa ra dựa trên mức tăng/giảm tuyệt đối của giá cổ phiếu để đạt đến giá mục tiêu, được xác định bằng công thức (giá mục tiêu - giá hiện tại) / giá hiện tại và không liên quan đến hoạt động thị trường. Công thức này được áp dụng từ ngày 1/1/2014.

Các khuyến nghị	Định nghĩa
MUA	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ trên 20%
KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dương từ 10%-20%
PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dao động giữa âm 10% và dương 10%
KÉM KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm từ 10-20%
BÁN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm trên 20%
KHÔNG ĐÁNH GIÁ	Bộ phận nghiên cứu đang hoặc có thể sẽ nghiên cứu cổ phiếu này nhưng không đưa ra khuyến nghị hay giá mục tiêu vì lý do tự nguyện hoặc chỉ để tuân thủ các quy định của luật và/hoặc chính sách công ty trong trường hợp nhất định, bao gồm khi Vietcap đang thực hiện dịch vụ tư vấn trong giao dịch sáp nhập hoặc chiến lược có liên quan đến công ty đó.
KHUYẾN NGHỊ TẠM HOÃN	Hình thức đánh giá này xảy ra khi chưa có đầy đủ thông tin cơ sở để xác định khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu. Khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu trước đó, nếu có, không còn hiệu lực đối với cổ phiếu này.

Trừ khi có khuyến cáo khác, những khuyến nghị đầu tư chỉ có giá trị trong vòng 12 tháng. Những biến động giá trong tương lai có thể làm cho các khuyến nghị tạm thời không khớp với mức chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu và giá mục tiêu nên việc diễn giải các khuyến nghị đầu tư cần được thực hiện một cách linh hoạt.

Rủi ro: Tình hình hoạt động trong quá khứ không nhất thiết sẽ diễn ra tương tự cho các kết quả trong tương lai. Tỷ giá ngoại tệ có thể ảnh hưởng bất lợi đến giá trị, giá hoặc lợi nhuận của bất kỳ chứng khoán hay công cụ tài chính nào có liên quan được nói đến trong báo cáo này. Để được tư vấn đầu tư, thực hiện giao dịch hoặc các yêu cầu khác, khách hàng nên liên hệ với đơn vị đại diện kinh doanh của khu vực để được giải đáp.

Khuyến cáo

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Báo cáo này được viết dựa trên nguồn thông tin đáng tin cậy vào thời điểm công bố, Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap không chịu trách nhiệm về độ chính xác của những thông tin này, Quan điểm, dự báo và những ước lượng trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành, Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước, Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các tổ chức đầu tư cũng như các nhà đầu tư cá nhân của Công ty cổ phần chứng khoán Vietcap và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này, Quyết định của nhà đầu tư nên dựa vào những sự tư vấn độc lập và thích hợp với tình hình tài chính cũng như mục tiêu đầu tư riêng biệt, Báo cáo này không được phép sao chép, tái tạo, phát hành và phân phối với bất kỳ mục đích nào nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Xin vui lòng ghi rõ nguồn trích dẫn nếu sử dụng các thông tin trong báo cáo này.